

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG  
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ....18.6..../LĐBD-HCNS  
V/v: công bố thông tin Báo cáo tài chính  
quý 4 năm 2017

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu  
khí biển PTSC

Mã chứng khoán: POS

Trụ sở chính: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành  
phố Vũng Tàu

Điện thoại: 254 – 3515758

Fax : 254 – 3515759

Người thực hiện công bố thông tin: ông Vũ Chi Viện

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017
- Công văn giải trình về việc thay đổi Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu  
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Người thực hiện công bố thông tin *Handwritten signature*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Website www.pos.ptsc.com.vn
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (04).



Vũ Chi Viện



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG  
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 166 /LĐBD-TCKT  
V/v: Giải trình về việc thay đổi  
Lợi nhuận sau thuế TNDN

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 11 – Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (mã chứng khoán: POS) xin giải trình về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) quý 4/2017 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2016 (VNĐ)	Quý 4/2017 (VNĐ)	Chênh lệch giảm (VNĐ)	Tỷ lệ giảm (%)
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2016.	37.999.972.339	10.280.769.481	27.719.202.858	72,94%

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2017 giảm 72,94% so với cùng kỳ năm 2016, nguyên nhân như sau: Giá dầu suy giảm kéo dài nên các Nhà thầu dầu khí phải cắt giảm chi phí vận hành của các mỏ dầu hiện hữu, cũng như việc giãn tiến độ đầu tư các dự án phát triển mỏ mới. Điều này đã ảnh hưởng lớn đến thị trường cung cấp dịch vụ của Công ty LĐBD. Trong năm 2017 các công việc/dự án của Công ty LĐBD đã giảm mạnh so với năm 2016 cả về số lượng và doanh thu, do đó dẫn đến Doanh thu quý 4 năm 2017 (409 tỷ VNĐ) giảm 235 tỷ VNĐ so với quý 4 năm 2016 ( 645 tỷ VNĐ) và Lợi nhuận trước thuế quý 4 năm 2017 giảm 26,7 tỷ VNĐ so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng. *Như*

Nơi nhận: *N*

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (04).



Dương Hùng Văn



PETROVIETNAM

PTSC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG  
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu


Điện Thoại: 0254 3 515758

Fax: 0254 3 515759

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH  
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Vũng Tàu, Tháng 01 năm 2018



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1,406,160,087,924</b>	<b>1,581,104,730,007</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>71,198,289,707</b>	<b>295,896,265,637</b>
1. Tiền	111	V.01	44,198,289,707	100,896,265,637
2. Các khoản tương đương tiền	112		27,000,000,000	195,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>517,470,000,000</b>	<b>206,400,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		517,470,000,000	206,400,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>644,671,502,648</b>	<b>937,467,811,120</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		593,905,124,561	895,420,002,625
2. Trả trước cho người bán	132		26,420,411,212	12,481,252,026
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	24,345,966,875	29,566,556,469
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>89,261,684,578</b>	<b>45,822,656,556</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	89,261,684,578	45,822,656,556
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>83,558,610,991</b>	<b>95,517,996,694</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,716,417,780	3,463,955,247
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		81,842,193,211	92,054,041,447
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>48,282,148,041</b>	<b>147,264,254,812</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2,095,000,000</b>	<b>2,095,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	2,095,000,000	2,095,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>31,230,141,817</b>	<b>113,883,453,067</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	31,166,790,901	111,067,975,184
<i>Nguyên giá</i>	222		817,681,823,025	818,961,207,025
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(786,515,032,124)	(707,893,231,841)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	63,350,916	2,815,477,883
<i>Nguyên giá</i>	228		10,927,367,800	10,927,367,800
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(10,864,016,884)	(8,111,889,917)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12	-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	<b>1,058,054,211</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1,058,054,211
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14,957,006,224</b>	<b>30,227,747,534</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,074,856,269	16,916,253,762
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	13,882,149,955	13,311,493,772
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1,454,442,235,965</b>	<b>1,728,368,984,819</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>686,169,243,565</b>	<b>876,240,782,536</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>676,623,244,781</b>	<b>833,235,255,112</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		435,146,177,647	622,288,866,764
3. Người mua trả tiền trước	313		54,414,241,165	29,481,684,257
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	11,207,289,751	30,352,316,934
5. Phải trả người lao động	315		24,922,968,004	28,982,981,606
6. Chi phí trích trước ngắn hạn	316	V.17	57,724,846,114	69,506,789,947
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		17,646,879,650	2,091,875,000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	26,011,598,664	31,430,348,134
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		45,096,335,316	9,844,800,000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,452,908,470	9,255,592,470
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9,545,998,784</b>	<b>43,005,527,424</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ	334	V.19	-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	-	-
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.21	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		5,255,978,784	38,333,407,424
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		4,290,020,000	4,672,120,000
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>768,272,992,400</b>	<b>852,128,202,283</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>768,272,992,400</b>	<b>852,128,202,283</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		308,742,964,235	308,742,964,235
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59,530,028,165	143,385,238,048
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27,885,238,048	86,490,859,591
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31,644,790,117	56,894,378,457
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300+400)

440

1,454,442,235,965

1,728,368,984,819

Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh-Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	CHỈ TIÊU	Quý IV		Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm			
		Năm nay	Năm trước		
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	409,897,957,139	645,693,505,216	1,051,260,590,951	1,860,774,337,888
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10=01-02)	409,897,957,139	645,693,505,216	1,051,260,590,951	1,860,774,337,888
11	Giá vốn hàng bán	381,427,998,073	560,983,179,461	977,845,316,357	1,724,261,428,367
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	28,469,959,066	84,710,325,755	73,415,274,594	136,512,909,521
21	Doanh thu hoạt động tài chính	6,996,521,146	8,398,937,927	32,025,922,327	31,443,597,027
22	Chi phí tài chính	258,659,990	4,473,562,333	6,255,101,822	15,998,652,356
23	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	-	-	-	636,217,269
24	Chi phí bán hàng	3,129,450,226	6,592,782,242	9,894,040,558	14,405,041,284
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	17,268,405,742	29,474,971,949	47,813,115,246	60,779,773,689
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	14,809,964,254	52,567,947,158	41,478,939,295	76,773,039,219



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017  
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	293,516,247	326,159,013	667,120,702	875,265,937
12. Chi phí khác	74,250,000	45,000,000	335,467,343	190,000,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	219,266,247	281,159,013	331,653,359	685,265,937
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	15,029,230,501	52,849,106,171	41,810,592,654	77,458,305,156
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8,768,223,275	23,237,388,934	10,736,458,720	26,983,020,916
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(4,019,762,255)	(8,388,255,102)	(570,656,183)	(6,419,094,217)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	10,280,769,481	37,999,972,339	31,644,790,117	56,894,378,457
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	257	950	791	1,182
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu				

Người lập biểu

*(Signature)*

Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng

*(Signature)*

Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn

Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		36,545,727,539	77,458,305,156
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		83,357,974,023	114,475,772,500
- Các khoản dự phòng	03		2,174,106,676	26,936,680,584
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(66,926,414)	6,599,577,836
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24,483,263,309)	(14,192,300,392)
- Chi phí lãi vay	06		-	636,217,269
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		97,527,618,515	211,914,252,953
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		302,136,390,728	330,094,548,149
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(43,439,028,022)	73,717,132,274
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(157,778,222,540)	(528,830,766,057)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		17,588,934,960	14,615,362,632
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(636,217,269)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(34,388,482,459)	(28,854,848,078)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		27,977,227	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(20,684,784,000)	(15,193,655,253)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>160,990,404,409</b>	<b>56,825,809,351</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(422,820,000)	(6,722,906,845)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(311,070,000,000)	(206,400,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24,483,263,309	11,423,275,115
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(287,009,556,691)</b>	<b>(201,699,631,730)</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ** (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(98,528,598,112)	(59,800,150,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(98,528,598,112)</i>	<i>(59,800,150,000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(224,547,750,394)	(204,673,972,379)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		295,896,265,637	500,419,938,067
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(150,225,536)	150,299,949
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>71,198,289,707</b>	<b>295,896,265,637</b>

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

##### Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05/10/2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05/07/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- DKKT- HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ( gọi tắt là “ PTSC”), chủ sở hữu của Công ty, về việc “ Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần”. Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 84.95 % vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 là 530 người ( tại ngày 31/12/2016 là 558 người)

##### Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

##### Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

### 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2017 (tiếp theo)**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

##### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Trường hợp tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại thì nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại phải được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	6 - 7
Tài sản khác	3

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí cả dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### Ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của TT200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại tất cả các thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc như sau:

- Số dư các tài sản bằng tiền mặt có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư các tài sản bằng tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày này; hoặc Công ty có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong số các ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại ( trường hợp tỷ giá mua của các ngân hàng không có chênh lệch đáng kể).
- Số dư công nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank công bố tại ngày này.
- Số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank công bố tại ngày này.

### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
  - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2017 (tiếp theo)**

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	36,492,890	17,023,139
Tiền gửi ngân hàng	44,161,796,817	100,879,242,498
Tiền gửi có kỳ hạn	27,000,000,000	195,000,000,000
<b>Cộng</b>	<u><u>71,198,289,707</u></u>	<u><u>295,896,265,637</u></u>

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2017 (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm	517,470,000,000	206,400,000,000
<b>Cộng</b>	<b>517,470,000,000</b>	<b>206,400,000,000</b>

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước nợ phải thu VND	532,113,983,992	720,401,308,287
Khách hàng gốc nợ phải thu bằng USD	61,791,140,569	175,018,694,338
<b>Cộng</b>	<b>593,905,124,561</b>	<b>895,420,002,625</b>

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT nhà thầu được khấu trừ	5,636,223,766	4,633,913,946
Phần lãi tiền gửi dự thu	5,687,001,667	2,883,691,944
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	545,154,988	3,300,758,270
Phải thu nội bộ từ Tcty	8,574,209,030	14,301,809,730
Tạm ứng	454,652,375	982,711,840
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,342,937,500	3,342,937,500
Phải thu khác	105,787,549	120,733,239
<b>Cộng</b>	<b>24,345,966,875</b>	<b>29,566,556,469</b>

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2,630,639,820	1,201,265,856
Công cụ, dụng cụ	16,198,060,393	16,298,288,274
Chi phí SX, KD dở dang	70,432,984,365	28,323,102,426
<b>Cộng</b>	<b>89,261,684,578</b>	<b>45,822,656,556</b>

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm (quý)	49,559,832,756	101,461,418,002	651,931,711,732	16,008,244,535	818,961,207,025
- Mua trong năm		591,960,000		140,680,000	732,640,000
- Giảm do thanh lý		1,558,799,000		453,225,000	2,012,024,000
- Giảm khác					



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC  
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2017 (tiếp theo)

Số dư cuối năm (quý)	49,559,832,756	100,494,579,002	651,931,711,732	15,695,699,535	817,681,823,025
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (quý)	36,448,702,337	76,434,982,971	580,818,329,324	14,191,217,209	707,893,231,841
- Khấu hao trong năm	1,298,252,741	10,112,825,279	67,873,679,286	1,321,089,750	80,605,847,056
- Giảm do thanh lý		1,530,821,773		453,225,000	1,984,046,773
- Giảm khác					
Số dư cuối năm (quý)	37,746,955,078	85,016,986,477	648,692,008,610	15,059,081,959	786,515,032,124
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm (quý)	13,111,130,419	25,026,435,031	71,113,382,408	1,817,027,326	111,067,975,184
- Tại ngày cuối năm (quý)	11,812,877,678	15,477,592,525	3,239,703,122	636,617,576	31,166,790,901

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm				10,927,367,800	10,927,367,800
- Tăng trong năm					
Số dư cuối năm				10,927,367,800	10,927,367,800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				8,111,889,917	8,111,889,917
- Khấu hao trong năm				2,752,126,967	2,752,126,967
- Giảm khác trong năm					
Số dư cuối năm				10,864,016,884	10,864,016,884
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm				2,815,477,883	2,815,477,883
- Tại ngày cuối năm				63,350,916	63,350,916

8. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng phải trả bằng VND	256,040,274,384	297,855,619,413
Khách hàng gốc nợ phải trả bằng USD	179,105,903,263	324,433,247,351
<b>Cộng</b>	<b>435,146,177,647</b>	<b>622,288,866,764</b>

9. Chi phí trả trước

10. Doanh thu chưa thực hiện

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Còn phải nộp
		Phải nộp	Đã nộp	
I- Thuế	30,352,316,934	72,810,551,917	91,955,579,100	11,207,289,751
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa				
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3. Thuế xuất nhập khẩu				
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	22,285,622,006	10,736,458,720	34,388,482,459	(1,366,401,733)
5. Thuế tài nguyên				
6. Tiền thuế môn bài		3,000,000	3,000,000	

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC  
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2017 (tiếp theo)

7. Các loại thuế khác	8,066,694,928	44,136,719,677	49,433,752,284	2,769,662,321
- Thuế thu nhập cá nhân	2,390,868,780	30,431,915,152	31,214,813,553	1,607,970,379
- Thuế nhà thầu phụ	5,675,826,148	31,639,178,045	26,349,283,088	10,965,721,105
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	1,041,912,202	10,648,776,044	6,361,190,907	5,329,497,339
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	4,633,913,946	20,990,402,001	19,988,092,181	5,636,223,766
<b>Tổng Cộng</b>	<b>30,352,316,934</b>	<b>72,810,551,917</b>	<b>91,955,579,100</b>	<b>11,207,289,751</b>

12. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí quản lý trên doanh thu	75,626,238	686,926,651
Trích trước quyết toán phí bảo hiểm		455,027,029
CP thuê máy nén khí dự án giàn TOPAZ	2,014,069,750	
CP thuê máy nén khí dự án giàn RBB	1,834,925,935	
Trích chi phí Dự án Thái Bình T&I		14,771,393,352
Trích Chi phí dự án Thái Bình HR	44,429,260,212	44,429,260,212
Trích CPđiện nước tháng 12 của VP, Xưởng	510,062,032	357,458,022
Treo chi phí dở dang dự án GPP Cà mau	2,768,244,948	7,225,688,903
Trích trước chi phí dự án MLS FAB	1,100,000,000	1,100,000,000
CP đại lý phục vụ DA Huc Qatar	3,423,891,000	
CP dịch vụ lắp đặt tuger của dự án HI	1,423,230,221	
Khác		481,035,778
<b>Cộng</b>	<b>57,579,310,336</b>	<b>69,506,789,947</b>

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản KPCĐ+ BHXH+BHTN+BHYT	789,987,675	846,344,619
Phải trả lương thưởng CBCNV chưa chi	18,587,543,857	23,148,335,259
Thuế TNCN phải nộp	2,564,176,337	2,823,825,214
Các khoản ủng hộ	1,502,860,009	93,829,974
Đảng phí	364,208,101	734,909,110
Thuế nhà thầu TNDN	119,542,054	119,542,054
Các khoản thu hộ chi hộ	34,870,000	236,278,398
Cổ tức chưa chi	1,471,401,888	1,164,172,000
Phải chi cho người lao động công tác phí	562,593,910	2,001,095,408
Khác	14,414,833	262,016,098
<b>Cộng</b>	<b>26,011,598,664</b>	<b>31,430,348,134</b>

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Doanh thu chưa thực hiện	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2016	3,300,695,629	265,459,955	3,326,243,971	6,892,399,555
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	6,334,945,855	152,915,045	(68,766,683)	6,419,094,217
Tại ngày 31/12/2016	9,635,641,484	418,375,000	3,257,477,288	13,311,493,772
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	434,821,336	3,111,000,930	(2,975,166,083)	570,656,183
Tại ngày 31/12/2017	10,070,462,820	3,529,375,930	282,311,205	13,882,149,955

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính quý IV năm 2017

**15. Vốn chủ sở hữu**

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	400,000,000,000		308,742,964,235	143,385,238,048	852,917,983,196
Vốn góp trong giai đoạn					
LN trong giai đoạn				31,644,790,117	31,644,790,117
Chênh lệch tỷ giá					
Chia cổ tức				100,000,000,000	100,000,000,000
Trích quỹ đầu tư PT					
Trích quỹ KT-PL				15,500,000,000	15,500,000,000
Tại ngày 31/12/2017	<u>400,000,000,000</u>		<u>308,742,964,235</u>	<u>59,530,028,165</u>	<u>768,272,992,400</u>

**III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

Trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có trình bày lại số liệu năm trước. Chi tiết điều chỉnh được thể hiện mục VIII.5

**1. Doanh thu ( mã VI.25)**

*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	1,051,260,590,951	1,860,774,337,888
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>1,051,260,590,951</i>	<i>1,860,774,337,888</i>
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	55,196,685,317	93,113,422,019
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	159,480,835,426	77,033,802,566
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	352,028,061,641	798,497,998,007
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	220,045,621,516	210,086,280,082
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	97,655,660,059	93,420,100,312
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	166,853,726,992	588,622,734,902
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
<b>Cộng</b>	<u><b>1,051,260,590,951</b></u>	<u><b>1,860,774,337,888</b></u>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>1,051,260,590,951</i>	<i>1,860,774,337,888</i>

**2. Giá vốn hàng bán ( mã VI.27)**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	977,845,316,357	1,724,261,428,367

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC  
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2017 (tiếp theo)

Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	46,572,653,641	74,507,067,661
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	147,867,988,403	74,518,331,004
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	332,165,315,409	776,673,723,348
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	207,041,400,160	196,569,001,489
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	94,232,089,393	83,808,342,443
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	149,965,869,352	518,184,962,422
<b>Cộng</b>	<b>977,845,316,357</b>	<b>1,724,261,428,367</b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính ( mã VI.26)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24,483,263,309	13,572,000,638
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7,470,887,797	17,251,296,635
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi phí sử dụng với công ty mẹ	71,771,221	620,299,754
<b>Tổng</b>	<b>32,025,922,327</b>	<b>31,443,597,027</b>

4. Chi phí tài chính ( mã VI.28)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay		5,802,902,703
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,989,197,702	26,347,113,968
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-66,926,414	4,211,660,989
Chi phí sử dụng vốn trả cho công ty mẹ	332,830,534	337,299,228
<b>Tổng</b>	<b>6,255,101,822</b>	<b>36,698,976,888</b>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	18,871,861,413	23,967,487,758
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	958,586,823	579,659,662
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,259,067,405	5,263,553,990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,102,825,432	30,272,257,708
Chi phí khác	620,774,173	696,814,571
<b>Cộng</b>	<b>47,813,115,246</b>	<b>60,779,773,689</b>

6. Lợi nhuận khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	202,970,213	322,504,000
Các khoản thu nhập khác	464,150,489	552,761,937
<b>Cộng thu nhập khác</b>	<b>667,120,702</b>	<b>875,265,937</b>
Chi thanh lý tài sản cố định	47,467,343	10,000,000

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2017 (tiếp theo)

Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường		
Các khoản chi phí khác	288,000,000	180,000,000
<b>Công chi phí khác</b>	<b>335,467,343</b>	<b>190,000,000</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>331,653,359</b>	<b>685,265,937</b>

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	41,810,592,654	77,458,305,156
Thu nhập chịu thuế	53,682,293,588	126,568,522,728
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay năm 2016 có điều chỉnh tính lại thuế theo TT BTC	<b>10,736,458,720</b>	<b>26,983,020,916</b>

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66,382,574,193	31,049,538,574
Chi phí nhân công	282,916,596,040	314,280,045,274
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83,385,951,250	114,475,772,500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	599,358,300,274	1,257,639,522,212
Chi phí bằng tiền khác	3,509,050,404	11,718,289,551
<b>Cộng</b>	<b>1,035,552,472,161</b>	<b>1,729,163,168,111</b>

Ghi chú : Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được lấy từ chi phí giá vốn, chi phí quản lý và chi phí bán hàng

IV. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Giao dịch với các bên liên quan.

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2017	2016
<b>Doanh thu</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Văn phòng Tổng công ty PTSC	109,713,599,880	154,867,421,619
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	1,684,952,395	311,256,661
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	62,500,000	
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Đầu tư Xây dựng PTSC	200,247,766	
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	160,204,563,307	909,221,893,788
Công ty Liên doanh PTSC AP	3,180,829,740	
Công ty PTSC Thanh Hóa	2,111,893,769	
	<b>277,158,586,857</b>	<b>1,064,400,572,068</b>
<b>Mua hàng</b>		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	1,477,810,052	
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội	48,270,402	107,228,910
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	45,388,241,267	42,407,444,527

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**  
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2017 (tiếp theo)**

Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	14,418,725,517	24,010,316,358
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	55,350,000	20,032,500
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	736,075,000	5,503,998,675
Công ty PTSC Thanh Hóa	100,770,000	
Công ty TNHH MTV DV Khảo sát và công trình ngầm PTSC		7,994,987,000
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	3,909,013,683	2,865,943,347
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	313,339,500	16,326,511,183
Công ty CP Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai Bến Đình		2,081,959,559
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Giàn Khoan Dầu Khí	242,442,283	
	<b>66,690,037,704</b>	<b>101,318,422,059</b>

**Số dư với các bên liên quan:**

	<b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ</b>	
	2017	2016
	VNĐ	VNĐ
<b>Các khoản phải thu</b>		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	122,720,800,442	144,449,656,392
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	138,408,851	236,272,317
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	12,098,904,119	347,186,008,409
Chi nhánh TCT - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	68,750,000	
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Đầu tư Xây dựng PTSC	220,272,543	
Công ty PTSC Thanh Hóa	1,495,029,112	
Công ty Liên doanh PTSC AP	3,496,597,621	
	<b>140,238,762,688</b>	<b>491,871,937,118</b>
<b>Trả trước người bán</b>		
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	9,680,290,712	9,680,290,712
	<b>9,680,290,712</b>	<b>9,680,290,712</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	54,389,035,896	23,095,103,246
	<b>54,389,035,896</b>	<b>23,095,103,246</b>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC		8,896,966,940
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội	86,524,654	74,765,303
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	30,312,372,311	27,786,371,486
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	8,931,008,784	15,005,945,360
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	60,515,000	2,617,500
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	15,510,000	3,207,641,223
Công ty PTSC Thanh Hóa	110,847,000	
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	2,023,237,841	2,093,471,015
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	266,686,511	
	<b>41,806,702,101</b>	<b>57,067,778,827</b>

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót.

Năm 2010 Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005, Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2017 (tiếp theo)**

chính và đã được Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 20/2006/TT- BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 21/2006/TT- BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 như sau.

Ngoài ra doanh nghiệp cũng áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới được ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC sửa đổi, bổ sung công tác kế toán, hạch toán, lập báo cáo tài chính

Từ năm 2015, áp dụng Công ty áp dụng chế độ kế toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

**8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	ĐVT	Luỹ kế 2017	Luỹ kế 2016
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	96.68%	91.48%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	3.32%	8.52%
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	47.18%	50.70%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	52.82%	49.30%
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.08	1.90
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.95	1.84
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	3.98%	4.16%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	3.01%	3.06%
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2.87%	4.48%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	4.12%	6.68%

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn